TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 156/2024/DS-ST
Ngày: 28 - 6 - 2024
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự, mua bán tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Thu Thủy - Bà Nguyễn Thị Thu Sương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Thái Trân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2015/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2015 về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự, mua bán tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 301/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 345/2024/QĐST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1987, địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, theo giấy ủy quyền ngày 11/01/2016 (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt)

2.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (đã chết ngày 16/9/2021)

Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp L, xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T gồm có:

2.2.1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt)

2.2.2. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ G, ấp L, xã Ô, huyện C, An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn Đ và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Phước H trình bày:

Trước đây vợ chồng ông T và bà L có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông Đ mua phân bón, thuốc trừ sâu để sản xuất đất nông nghiệp. Qua đối chiếu nợ thì ông T và bà L còn nợ ông Đ số tiền 423.580.000 đồng, có làm biên nhận nợ ngày 01/10/2011 do ông T ký tên. Sau khi làm biên nhận nợ đến nay thì ông T và bà L không trả cho ông Đ được khoản tiền nào; mặc dù ông Đ đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông T, bà L vẫn không trả. Do đó, ông Đ yêu cầu Tòa án buộc bà L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T (gồm có: bà Lê Thị L, anh Nguyễn Văn L1) có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ số tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu còn nợ là 423.580.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định pháp luật kể từ khi làm biên nhận nợ ngày 01/10/2011 cho đến khi xét xử xong vụ án.

Yêu cầu tiếp tục duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số: 02/2016/QĐ-BPKCTT ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để đảm bảo cho việc thi hành án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/9/2016, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T thừa nhận có nợ ông Đ nhưng theo 02 sổ hợp đồng "B" ông T cung cấp cho Tòa án, trong đó có 01 sổ ông T mua giùm cho ông H1, phần nợ của ông H1 thì ông T đồng ý trả thay cho ông H1. Ông T thừa nhận có ký tên trong biên nhận nợ ngày 01/10/2011 với số tiền 423.580.000 đồng, nhưng trong đó ông T có bảo lãnh giùm cha là ông Nguyễn Văn T1. Ông T không biết ông T1 thiếu nợ ông Đ bao nhiêu tiền, nhưng ông T đồng ý trả thay cho ông T1. Ông T xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/4/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị L trình bày:

Bà L thừa nhận có nợ tiền mua vật tư của ông Đ nhưng trong số nợ 423.580.000 đồng có tiền lãi; vợ chồng bà L và ông T chỉ nợ ông Đ hơn 200.000.000 đồng, số tiền cụ thể ghi trong 02 quyển hợp đồng "B", trong đó có một phần mua giùm ông Lê Văn H2, nhưng số tiền của ông H2 thì bà L đồng ý trả thay. Về việc ông T khai có một phần nợ của ông Nguyễn Văn T1 thì bà L không biết cụ thể như thế nào. Nếu ông T khai thống nhất đã ký biên nhận nợ thì bà L cũng thống nhất với ý kiến ông T. Yêu cầu Tòa án tính lại phần lãi, bà L đồng ý trả số nợ vốn ghi trong 02 quyển hợp đồng "B".

Ngoài ra, bà L còn khai hiện nay những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm có: bà L (vợ ông T) và anh Nguyễn Văn L1 (con của ông T, bà L). Cha ông T là ông Nguyễn Văn T1 (đã chết) và mẹ ông T là bà Đỗ Thị K (đã chết). Bà L không có thông tin về người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nào khác của ông T. Nay bà L đồng ý trả

nợ cho ông Đ nhưng do hoàn cảnh đang khó khăn, bà L xin được bỏ lãi và được trả dần dần đến khi hết số nợ của ông Đ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn L1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh L1 vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về vụ án.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Phước H, là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, trình bày phù hợp với lời khai của ông H và ông Đ trước khi mở phiên tòa. Ông H yêu cầu Tòa án buộc bà L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T (gồm có: bà Lê Thị L và anh Nguyễn Văn L1) có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ số tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu còn nợ là 423.580.000 đồng; không yêu cầu tính lãi. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời, yêu cầu tiếp tục duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số: 02/2016/QĐ-BPKCTT ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra, ông H xác định số tiền nợ 423.580.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 01/10/2011 là nợ của ông T và bà L, trước đây ông T có ký tên xác nhận nợ. Về việc ông T khai trong đó có nợ của ông Nguyễn Văn T1 là không đúng, mà giữa ông T và ông T1 đã tự cấn trừ nợ với nhau, không liên quan gì đến số nợ trong biên nhận. Về việc bà L khai trong đó có nợ của ông Nguyễn Văn H3 là không có cơ sở. Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, bà L thì ông Đ và ông H không có cất giữ, cũng không biết ở đâu.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ 423.580.000 đồng.

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu bà Lê Thị L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T (gồm có: bà L và anh Nguyễn Văn L1) trả tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu còn nợ. Buộc bà L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T (gồm có: bà L và anh L1, chỉ thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản do ông T đã chết để lại) có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ số tiền 423.580.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

- Đề nghị tiếp tục duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số: 02/2016/QĐ-BPKCTT ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa các đương sự về hợp đồng mua bán tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại, bị đơn cư trú tại xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú theo quy định tại khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bà L và anh L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về hàng thừa kế thứ nhất của ông T hiện nay gồm có: bà L và con là anh L1. Đối với mẹ ông T là bà Đỗ Thị K đã chết nên không cần thiết đưa bà K vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T. Trường hợp có phát sinh người khác cho rằng mình thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T thì có quyền khởi kiện tranh chấp về quyền thừa kế và phân chia di sản trong vụ án dân sự khác theo quy định pháp luật.

[1.4] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm vợ chồng ông Phạm Văn B, bà Nguyễn Thị Ử và vợ chồng ông Lê Văn Ú, bà Lê Thị T2 có yêu cầu độc lập về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông B, bà Ử và ông Ú, bà T2 đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên Tòa án đã tách vụ án về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đình chỉ yêu cầu độc lập của ông B, bà Ử và ông Ú, bà T2 trong vụ án dân sự khác.

[1.5] Về việc đưa người tham gia tố tụng:

Đối với bà L, ông T đã khai trong số nợ 423.580.000 đồng có một phần mua giùm ông Lê Văn H2, không xác định bao nhiêu tiền, nhưng số tiền của ông H2 thì bà L, ông T đồng ý trả thay. Đối với ông T đã khai có bảo lãnh giùm cha là ông Nguyễn Văn T1; ông T không biết ông T1 thiếu nợ ông Đ bao nhiêu tiền, nhưng ông T đồng ý trả thay cho ông T1. Xét thấy, các lời khai này không được ông Đ thừa nhận; ngoài lời khai của bà L, ông T thì không có chứng cứ nào khác; bà L, ông T cũng có ý kiến đồng ý trả thay; ông T1 đã chết. Do đó, Tòa án không cần thiết đưa ông H2, ông T1 vào tham gia tố tụng trong vụ án và đã có thông báo không đưa người vào tham gia tố tụng.

Đối với ông Nguyễn Văn G (Dao), theo ông Lê Văn Ú khai trước đây ông G mua đất của ông T và bán đất lại cho ông Ú. Tòa án đã đưa ông G vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, ông G đã chết; vợ chồng ông Ú, bà T2 đã rút đơn yêu cầu độc lập về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án không cần thiết đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông G vào tham gia tố tụng.

[2] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Ông Đ có giao nộp biên nhận nợ ngày 01/10/2011, tại mục người xác nhận nợ có ký và ghi họ tên Nguyễn Văn T. Ông T khi còn

sống đã thừa nhận có ký và ghi họ tên vào biên nhận nợ số tiền 423.580.000 đồng; bà L thừa nhận vợ chồng bà có nợ tiền vật tư của ông Đ, thừa nhận nội dung biên nhận nợ ông T đã ký nhưng cho rằng trong đó có lãi. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào biên nhận nợ ngày 01/10/2011 mà ông Đ giao nộp và lời khai thừa nhận của các bên để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[3] Về hợp đồng mua bán tài sản:

[3.1] Căn cứ biên nhận nợ ngày 01/10/2011, lời khai của ông Đ và người đại diện theo ủy quyền là ông H, lời khai của ông T và bà L trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Giữa ông Đ và vợ chồng ông T, bà L có xác lập hợp đồng mua bán tài sản là phân bón, thuốc trừ sâu; không thỏa thuận cụ thể về thời hạn thanh toán; thỏa thuận lãi suất chậm trả 3%/tháng. Tính đến ngày 01/10/2011, ông T và bà L còn nợ ông Đ số tiền mua hàng là 423.580.000 đồng. Xét thấy, hợp đồng mua bán tài sản giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức giao dịch phù hợp với quy định tại các điều 122, 123, 124, 428 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Bị đơn ông T và bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên nguyên đơn ông Đ khởi kiện yêu cầu ông T, bà L trả tiền mua hàng còn nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 431, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Ông T và bà L khai trong số tiền 423.580.000 đồng có tiền lãi và có phần nợ của ông H2, ông T1. Tuy nhiên, lời khai này không được ông Đ thừa nhận; ông T và bà L không xác định được phần nợ của ông H2, ông T1 cụ thể là bao nhiêu; ngoài lời khai thì không có chứng cứ để xác định phần nợ cụ thể của ông H2 và ông T1, nên lời khai này của ông T và bà L không có đủ cơ sở để chấp nhận. Bản thân ông T cũng đã ký xác nhận có nợ ông Đ số tiền 423.580.000 đồng; ông T và bà L có ý kiến đồng ý trả thay phần nợ của ông H2 và ông T1. Do đó, cần buộc ông T và bà L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ số tiền 423.580.000 đồng.

[3.3] Về tiền lãi: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là ông Nguyễn Phước H không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét và đình chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền 423.580.000 đồng.

[3.4] Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã chết ngày 16/9/2021. Ông T có để lại di sản bao gồm:

- Quyền sử dụng đất diện tích 3.020 m^2 tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc các thửa 5010, 5011, 5012, 5013, 5014, 5015, tờ bản đồ số 02, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02969/iF do UBND huyện C cấp ngày 20/4/1994 cho ông T và bà L.

- Quyền sử dụng đất diện tích 7.210 m^2 tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc các thửa 6123, 6124, 6202, tờ bản đồ số 02, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00827/iF do UBND huyện C cấp cho ông T và bà L.

- Quyền sử dụng đất diện tích 3.500 m^2 tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc các thửa 604, 1200, tờ bản đồ số 05, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03221/iF do UBND huyện C cấp ngày 09/01/1998 cho ông T và bà L.

Các di sản nêu trên chưa được phân chia cho những người thừa kế. Do đó, cần buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm có: bà L và anh L1 thực hiện nghĩa vụ do ông T đã chết để lại, trong phạm vi di sản của ông T để lại.

[3.5] Như vậy, cần buộc bà L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T (gồm có: bà L và anh L1, chỉ chịu trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản do ông T đã chết để lại) có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ số tiền 423.580.000 đồng. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo Quyết định số: 02/2016/QĐ-BPKCTT ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú. Xét thấy, người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là ông Nguyễn Phước H yêu cầu tiếp tục duy trì việc phong tỏa tài sản của ông T, bà L nên cần tiếp tục duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này để đảm bảo cho việc thi hành án. Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2016/QĐ-BPBĐ ngày 11/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú. Ông Đ được nhận lại số tiền đã nộp bảo đảm. Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Đ được chấp nhận nên ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho ông Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông T và bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T (gồm bà L và anh L1) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 126, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 228, các điều 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 428, 431, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 357, 430, 433, 440 và 615 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào Điều 19 của Nghị quyết số: 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 27 của Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ đối với bà Lê Thị L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T (bao gồm: bà L và anh Nguyễn Văn L1) về việc yêu cầu tính lãi trên số tiền 423.580.000 đồng (Bốn trăm hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng)

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu bà Lê Thị L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T (bao gồm: bà L và anh Nguyễn Văn L1) trả tiền mua phân bón, thuốc trừ sâu còn nợ.

Buộc bà Lê Thị L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T (bao gồm: bà L và anh Nguyễn Văn L1, chỉ chịu trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản do ông T đã chết để lại) có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 423.580.000 đồng (Bốn trăm hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Tiếp tục duy trì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số: 02/2016/QĐ-BPKCTT ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang để đảm bảo cho việc thi hành án.

Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 01/2016/QĐ-BPBĐ ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Ông Nguyễn Văn Đ được nhận lại 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo Sổ tiết kiệm số AB 00002631564 do Ngân hàng N (A) - chi nhánh huyện C, tỉnh An Giang phát hành ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 10.550.000 đồng (Mười triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009837 ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Bà Lê Thị L và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T (bao gồm: bà L và anh Nguyễn Văn L1, chỉ có trách nhiệm liên đới chịu án phí trong phạm vi di sản do ông T đã chết để lại) có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.943.000 đồng (Hai mươi triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Thị L và anh Nguyễn Văn L1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
PHIÊN TOÀ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- CCTHADS H. Châu Phú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

Nguyễn Duy Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trương Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thu Sương

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Linh